

Số:0629/POS-TCKT
V/v: Giải trình về việc thay đổi lợi nhuận
sau thuế TNDN (BCTC Quý 1 năm 2024)

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 14 – Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty POS) (mã chứng khoán: POS) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Biến động	
				+/-	%
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	30.793.982.423	6.621.148.129	24.172.834.294	365,09%

Nguyên nhân:

- Quý 1/2024, Công ty đã đầu tư trang thiết bị phục vụ thi công, giảm chi phí thuê ngoài, giảm giá vốn dẫn đến lợi nhuận sản xuất kinh doanh tăng so với Quý 1/2023.
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính Quý 1/2024 lớn hơn so với Quý 1/2023 do bình quân tiền gửi và chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ tăng.

Công ty POS trân trọng thông báo.

Người đại diện theo pháp luật



Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, ĐTT (02).

GIÁM ĐỐC
Dương Hùng Văn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC

Ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	31/12/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.417.782.160.828	1.392.465.123.850
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		249.330.184.875	272.005.551.650
1. Tiền	111	V.01	211.330.184.875	232.005.551.650
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.000.000.000	40.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	724.660.000.000	599.680.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		724.660.000.000	599.680.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		394.574.547.977	466.893.802.092
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		317.295.927.451	361.182.839.209
2. Trả trước cho người bán	132		12.743.442.569	7.945.991.112
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	83.153.698.174	115.878.268.456
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(18.618.520.217)	(18.113.296.685)
IV. Hàng tồn kho	140		33.509.011.354	40.526.426.277
1. Hàng tồn kho	141	V.04	38.185.354.929	45.202.769.852
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.676.343.575)	(4.676.343.575)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.708.416.622	13.359.343.831
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.154.817.545	1.453.353.271
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.075.399.213	11.427.790.696
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	478.199.864	478.199.864
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



ak

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	31/12/2023
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)		200		168.216.268.655	172.572.461.777
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ		213	V.06	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn		214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác		215	V.07	5.000.000	5.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		122.255.925.141	131.315.933.539
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.08	121.348.461.437	130.308.817.834
<i>Nguyên giá</i>		222		1.002.857.954.577	1.001.539.007.777
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223		(881.509.493.140)	(871.230.189.943)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>		225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.10	907.463.704	1.007.115.705
<i>Nguyên giá</i>		228		19.662.945.000	19.662.945.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		229		(18.755.481.296)	(18.655.829.295)
III. Bất động sản đầu tư		230	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>		231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		20.058.882.600	13.921.523.488
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		20.058.882.600	13.921.523.488
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con		251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn		253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	V.13	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác		260		25.896.460.914	27.330.004.750
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.14	14.055.795.229	15.489.339.065
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	V.21	11.840.665.685	11.840.665.685
3. Tài sản dài hạn khác		268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		1.585.998.429.483	1.565.037.585.627

350081
 CÔNG
 TỐ PH
 LẬP DẬT
 TƯỜNG C
 U KHÍ B
 PTSC
 T. BÀ

ah

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	31/12/2023
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		786.414.844.355	796.247.982.922
I. Nợ ngắn hạn		310		739.960.811.692	750.527.350.088
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		311	V.15		
2. Phải trả người bán ngắn hạn		312		300.818.987.189	324.310.154.944
3. Người mua trả tiền trước		313		51.799.537.037	31.054.773.405
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.16	12.262.503.149	14.068.537.076
5. Phải trả người lao động		315		8.370.599.593	53.301.956.997
6. Chi phí trích trước ngắn hạn		316	V.17	326.084.377.865	274.741.485.218
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn		317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		319		2.091.875.000	2.091.875.000
10. Phải trả ngắn hạn khác		320	V.18	30.856.733.265	37.417.222.771
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321		7.676.198.594	7.676.198.594
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		322			5.865.146.083
13. Quỹ bình ổn giá		323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		324			
II. Nợ dài hạn		330		46.454.032.663	45.720.632.834
1. Phải trả dài hạn người bán		331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn		332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ		334	V.19	-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		335			
6. Phải trả dài hạn khác		336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		337	V.20	-	-
8. Trái phiếu chuyển đổi		338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		339	V.21	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn		340		46.273.532.663	45.447.332.834
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		341		180.500.000	273.300.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		799.583.585.128	768.789.602.705
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.22	799.583.585.128	768.789.602.705
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ		415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		308.742.964.235	308.742.964.235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		90.840.620.893	60.046.638.470
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		60.046.638.470	7.480.134.701
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		30.793.982.423	52.566.503.769
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		422			

Ph

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	31/12/2023
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.585.998.429.483	1.565.037.585.627

Thành phố Vũng Tàu, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Duy

Giám đốc



Dương Hùng Văn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC

Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

			Quý I		Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU			Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	422.955.116.352	358.501.314.745	422.955.116.352	358.501.314.745
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-		
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		422.955.116.352	358.501.314.745	422.955.116.352	358.501.314.745
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.27	394.346.740.654	350.232.311.143	394.346.740.654	350.232.311.143
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.608.375.698	8.269.003.602	28.608.375.698	8.269.003.602
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	15.899.731.154	8.633.878.197	15.899.731.154	8.633.878.197
7 Chi phí tài chính	22	VI.28	691.780.467	2.425.960.580	691.780.467	2.425.960.580
Trong đó: chi phí lãi vay	23					
8 Chi phí bán hàng	24		39.554.593	445.032.115	39.554.593	445.032.115
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.028.284.161	5.749.790.325	5.028.284.161	5.749.790.325
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22) -(24+25)}	30		38.748.487.631	8.282.098.779	38.748.487.631	8.282.098.779



Am

CHỈ TIÊU

		Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
11 Thu nhập khác	31	150.532.000	4.770.000	150.532.000	4.770.000
12 Chi phí khác	32	215.040.063		215.040.063	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(64.508.063)	4.770.000	(64.508.063)	4.770.000
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	38.683.979.568	8.286.868.779	38.683.979.568	8.286.868.779
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 VI.30	7.889.997.145	2.079.615.216	7.889.997.145	2.079.615.216
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52 VI.30		(413.894.566)	-	(413.894.566)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	30.793.982.423	6.621.148.129	30.793.982.423	6.621.148.129
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	770	166	770	166
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	770	166	770	166

Người lập biểu

Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Duy

Thành phố Vũng Tàu, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Giám đốc



Dương Hùng Văn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

		Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38.683.979.568	8.286.868.779
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.378.955.198	6.828.134.797
- Các khoản dự phòng	03	1.331.423.361	3.613.190.361
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.143.647.852)	1.570.828.746
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.090.651.468)	(6.653.425.352)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41.160.058.807	13.645.597.331
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	76.193.258.586	170.532.289.714
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.017.414.923	25.602.971.822
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(4.661.616.100)	13.028.042.919
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(267.920.438)	(337.387.603)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.642.666.184)	(3.261.538.277)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6.138.446.083)	(5.110.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	104.660.083.511	214.099.325.906
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.601.674.326)	(11.096.579.951)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(179.380.000.000)	(170.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	54.400.000.000	51.430.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.974.310.677	4.060.918.557
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(128.607.363.649)	(125.605.661.394)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.600.000)	(5.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.600.000)	(5.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(23.969.880.138)	88.488.564.512
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	272.005.551.650	227.665.743.776
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.294.513.363	(1.959.125.558)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	249.330.184.875	314.195.182.730

Thành phố Vũng Tàu, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Duy

Giám đốc



Dương Hùng Văn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- ĐKKT- HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 84.95 % vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/03/2024 là 612 người (tại ngày 31/12/2023 là 595 người)

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mô sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng Phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản khác	3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của TT200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc như sau:

- Số dư các tài sản bằng tiền mặt có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày này.
- Số dư các tài sản bằng tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này; hoặc Công ty có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại (trường hợp tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể).
- Số dư công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ nơi công ty thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày này.
- Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2024 (tiếp theo)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	161.692.292	147.154.627
Tiền gửi ngân hàng (*)	211.168.492.583	231.858.397.023
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	38.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	249.330.184.875	272.005.551.650

(*): Tiền gửi ngân hàng bao gồm số ngoại tệ: 4.176.495,78 Đô la Mỹ và 2.751.275,66 Euro (và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.077.148,52 Đô la Mỹ và 1.539.205,17 Euro).

(**): Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng tại ngày 31 tháng 03 năm 2024: 2,4%/năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,3%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>31/03/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	724.660.000.000	599.680.000.000
Cộng	724.660.000.000	599.680.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,0%/năm đến 7,5%/năm, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,6%/năm đến 7,5%/năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>31/03/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Khách hàng trong nước nợ phải thu VND	204.566.030.794	205.813.519.812
Khách hàng gốc nợ phải thu bằng USD	112.729.896.657	155.369.319.397
Cộng	317.295.927.451	361.182.839.209

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/03/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Doanh thu trích trước	56.019.347.717	89.016.729.265
Phần lãi tiền gửi dự thu	14.029.837.120	9.913.496.329
Phải thu nội bộ từ Tcty	6.057.699.280	10.815.602.789
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.415.267.500	5.390.497.500
Tạm ứng	559.898.630	270.469.018
Phải thu Quyết toán bảo hiểm sà lan	471.473.555	471.473.555
Khác	600.174.372	
Cộng	83.153.698.174	115.878.268.456

5. Hàng tồn kho

	<u>31/03/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.809.169.617	8.254.550.836
Công cụ, dụng cụ	14.500.700.225	15.788.091.551
Chi phí SX, KD dở dang	15.875.485.087	21.160.127.465
Cộng	38.185.354.929	45.202.769.852

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm (quý)	49.559.832.756	203.195.769.961	661.401.231.907	23.735.129.190	63.647.043.963	1.001.539.007.777
- Mua trong năm		384.316.800		934.630.000		1.318.946.800
- Tăng khác						
- Giảm do thanh lý						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm (quý)	49.559.832.756	203.580.086.761	661.401.231.907	24.669.759.190	63.647.043.963	1.002.857.954.577
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (quý)	42.527.655.731	144.828.909.502	654.294.936.151	22.261.163.673	7.317.524.886	871.230.189.943
- Khấu hao trong năm	146.799.293	5.453.939.029	477.688.341	222.936.286	3.977.940.248	10.279.303.197
- Giảm do thanh lý						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm (quý)	42.674.455.024	150.282.848.531	654.772.624.492	22.484.099.959	11.295.465.134	881.509.493.140
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm (quý)	7.032.177.025	58.366.860.459	7.106.295.756	1.473.965.517	56.329.519.077	130.308.817.834
- Tại ngày cuối năm (quý)	6.885.377.732	53.297.238.230	6.628.607.415	2.185.659.231	52.351.578.829	121.348.461.437

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
Số dư đầu năm				19.662.945.000		9.662.945.000
- Tăng trong năm						
- Giảm trong năm						
Số dư cuối năm				19.662.945.000		19.662.945.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				18.655.829.295		18.655.829.295
- Khấu hao trong năm				99.652.001		99.652.001
-Giảm khác trong năm						
Số dư cuối năm				18.755.481.296		18.755.481.296
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm				1.007.115.705		1.007.115.705
- Tại ngày cuối năm				907.463.704		907.463.704

8. Phải trả người bán

	31/03/2024	31/12/2023
Khách hàng phải trả bằng VND	199.200.546.075	216.929.067.634
Khách hàng gốc nợ phải trả bằng USD	101.618.441.114	107.381.087.310
Cộng	300.818.987.189	324.310.154.944

9. Chi phí trả trước

10. Doanh thu chưa thực hiện

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Đư đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	3.590.337.212	23.960.718.136	25.766.752.063	11.784.303.285
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	(478.199.864)			(478.199.864)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3. Thuế xuất nhập khẩu				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.504.441.847	7.889.997.145	8.642.666.184	7.751.772.808
5. Thuế tài nguyên				
6. Tiền thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
7. Các loại thuế khác	5.564.095.229	16.067.720.991	17.121.085.879	4.510.730.341
- Thuế thu nhập cá nhân	5.519.198.025	16.058.235.400	17.066.703.084	4.510.730.341
- Thuế nhà thầu phụ	44.897.204	9.485.591	54.382.795	
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	14.965.734	3.161.864	18.127.598	
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	29.931.470	6.323.727	36.255.197	
Tổng Cộng	7.562.130.013	23.960.718.136	25.766.752.063	11.784.303.285

12. Chi phí phải trả

	31/03/2024	31/12/2023
Trích chi phí dự án HUC Gallaf 3 Phase A2	226.235.592.475	226.235.592.475
Trích trước chi phí dự án BFSO 2- BUK	41.010.380.177	
Trích trước chi phí dự án Long Sơn	33.215.606.904	
Trích trước CP tàu kéo khi giải tỏa Sà Lan POS 1 - DA cho thuê Sà lan POS 1 - KH Falcon.	5.570.000.000	
Trích trước CP DA Hải Long	4.739.685.576	9.243.756.622
Trích trước CP DV cung cấp cho job O&M Long Sơn	3.773.887.717	1.755.465.665
Trích chi phí dự án HUC Gallaf 3	3.753.396.247	3.753.396.247
Trích trước CP thuê tàu PTSC Tiên Phong phục vụ dự án cho KH UNIWISE thuê tàu.	2.499.000.000	
Trích trước chi phí dự án DSV Thai lan	2.199.067.585	2.199.067.585
Trích trước chi phí DA SVDN PL	1.198.455.139	1.198.455.139
Trích trước chi phí hành chính	840.562.356	207.308.496
Trích trước chi phí nhân sự tháng 03/2024 phục vụ dự án SHWE3	632.030.000	
Trích chi phí vận chuyển cấp cứu Medivac	244.479.743	244.479.743
Trích trước phí nhân hiệu Tập Đoàn	172.233.946	
Trích chi phí dự án ĐẠI HÙNG 03		29.274.867.889
Trích trước chi phí tháo dỡ Xưởng POS 2		629.095.357
Cộng	326.084.377.865	274.741.485.218

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2024	31/12/2023
Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi	22.758.816.376	29.990.609.922
Thuế TNCN phải nộp	4.613.507.410	3.720.180.829
Kinh phí công đoàn BHXH+BHTN+BHYT	1.483.726.840	1.297.414.492
Cổ tức chưa chi	1.365.352.500	1.387.952.500
Phải chi cho người lao động công tác phí	365.188.745	873.949.028
Đảng phí	170.970.000	147.116.000
Khác	99.171.394	
Cộng	30.856.733.265	37.417.222.771

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2023	8.279.275.695	418.375.000		8.697.650.695
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	3.143.014.990			3.143.014.990
Tại ngày 31/12/2023	11.422.290.685	418.375.000		11.840.665.685
Ghi nhận lợi nhuận trong năm				
Tại ngày 31/03/2024	11.840.665.685			11.840.665.685

15. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2024	400.000.000.000	308.742.964.235	60.046.638.470	768.789.602.705
Vốn góp trong giai đoạn				
LN trong giai đoạn			30.793.982.423	30.793.982.423
Chênh lệch tỷ giá				
Chia cổ tức				
Trích quỹ đầu tư PT				
Trích quỹ KT-PL				
Tại ngày 31/03/2024	400.000.000.000	308.742.964.235	90.840.620.893	799.583.585.128

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2024 (tiếp theo)

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

1. Doanh thu (mã VI.25)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2024	2023
	VND	VND
Tổng doanh thu	422.955.116.352	358.501.314.745
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	422.955.116.352	358.501.314.745
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	1.078.662.000	741.444.822
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	10.959.134.346	31.662.478.148
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	51.330.117.768	41.712.111.839
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	59.760.607.189	53.762.052.355
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	5.632.976.331	5.375.710.200
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	294.193.618.718	225.247.517.381
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Cộng	422.955.116.352	358.501.314.745
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>422.955.116.352</i>	<i>358.501.314.745</i>

2. Giá vốn hàng bán (mã VI.27)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2024	2023
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	394.346.740.654	350.232.311.143
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	952.935.386	654.855.248
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	9.690.874.997	30.896.370.875
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	50.928.926.102	43.530.514.555
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	52.951.298.286	52.351.078.019
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	5.492.632.740	5.352.487.338
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	274.330.073.143	217.447.005.108
Cộng	394.346.740.654	350.232.311.143

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.26)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2024	2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.090.651.468	6.653.425.352
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.665.431.834	1.980.452.845
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.143.647.852	
Tổng	15.899.731.154	8.633.878.197

4. Chi phí tài chính (mã VI.28)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2024	2023
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	691.780.467	855.131.834
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1.570.828.746
Tổng	691.780.467	2.425.960.580

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2024	2023
Chi phí cho nhân viên	1.333.450.526	1.562.936.200
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	204.001.398	161.549.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	366.922.492	330.506.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.588.521.566	2.070.809.906
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	505.223.532	1.543.717.537
Chi phí khác	30.164.647	80.270.455
Cộng	5.028.284.161	5.749.790.325

6. Lợi nhuận khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2024	2023
Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	150.532.000	4.770.000
Các khoản thu nhập khác		
Cộng thu nhập khác	150.532.000	4.770.000
Chi thanh lý tài sản cố định		
chi phí khác: bồi thường, bị phạt		
Các khoản chi phí khác	215.040.063	
Công chi phí khác	215.040.063	
Lợi nhuận khác	(64.508.063)	4.770.000

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2024	2023
Lợi nhuận trước thuế	38.683.979.568	8.286.868.779
Thu nhập chịu thuế	39.449.985.726	10.398.076.078
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	7.889.997.145	2.079.615.216
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	7.889.997.145	2.079.615.216

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2024	2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.612.816.985	86.682.378.212
- Chi phí nhân công	83.682.753.813	40.381.408.898
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.378.955.198	4.856.296.624
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.363.129.911	222.441.725.857
- Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	505.223.532	1.543.717.537
- Chi phí bằng tiền khác	871.699.969	521.606.455
Cộng	399.414.579.408	356.427.133.583

Ghi chú : Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được lấy từ chi phí giá vốn, chi phí quản lý và chi phí bán hàng

IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác tại thời điểm 31/03/2024 không bao gồm số tiền: 28.112.219.477VND (31/12/2023: 28.257.587.891VND), do số tiền chưa thanh toán cho nhà cung cấp .Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Giao dịch với các bên liên quan.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2024 VNĐ	2023 VNĐ
Doanh thu		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	50.890.393.292	20.813.171.691
	48.652.673.033	20.813.171.691
Mua hàng		
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	10.168.162.636	
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	2.898.172.593	3.308.883.664
Công ty TNHH 1TV Khách sạn Dầu khí PTSC	2.338.703.347	250.958.634
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí	829.301.400	2.746.735.116
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	80.220.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC		750.000.000
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		278.980.000
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú		21.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình		98.240.340
	16.314.559.976	7.455.397.754

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2024 (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	98.925.549.740	107.461.514.919
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.977.436.048	2.977.436.048
Công ty CP DV Kỹ Thuật PTSC Thanh Hóa	2.683.374.923	2.683.374.923
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	467.197.119	467.197.119
	105.053.557.830	93.551.680.355

Phải thu khác

	31/03/2024	31/12/2023
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.698.145.280	10.815.602.789
	5.698.145.280	10.815.602.789

Người mua trả tiền trước

	31/03/2024	31/12/2023
Văn phòng Tổng công ty PTSC	39.833.479.999	15.366.779.999
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
	50.929.909.661	26.463.209.661

Các khoản phải trả

	31/03/2024	31/12/2023
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	8.392.040.870	
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	5.532.791.831	8.520.109.529
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	2.215.868.079	5.814.629.505
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	2.161.376.607	2.161.376.607
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	782.770.983	
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	88.242.000	
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	43.085.000	43.085.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.161.376.607	174.738.972
	19.216.175.370	16.713.939.613

Các khoản vay

Thu nhập và các khoản vay của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2024	2023
	VND	VND
Lương, thưởng các khoản phúc lợi khác	2.172.765.000	2.951.957.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Lũy kế 2024	Lũy kế 2023
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	89,39%	92,41%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	10,61%	7,59%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	49,58%	47,69%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	50,42%	52,31%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,92	2,00
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,87	1,95
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	9,15%	2,31%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	7,28%	1,85%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,44%	0,57%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3,85%	0,87%

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đinh Thị Thủy

Hoàng Văn Duy



Dương Hùng Văn